

ベトナム 税関申告書（記入例）

- 空路入国時は、E/Dカードは不要、この税関申告書は申告する必要がある場合のみ、記入、提出します。
係官のチェック後、返却されるので、大切に保管し出国時に提出します。
- 陸路入出国時は、次ページのE/Dカード兼税関・検疫申告書の記入、提出が必要です。

AB 0009232		AB 0009232	
Họ và tên trong hộ chiếu (chữ in hoa) Full name in passport (block letter) (1) YAMADA		Họ và tên trong hộ chiếu (chữ in hoa) Full name in passport (block letter) (12) YAMADA	
Giới tính/Sex (2) Nam/Male ✓ Nữ/Female		Giới tính/Sex (13) Nam/Male ✓ Nữ/Female	
Sinh ngày/Date of birth (3) 21 tháng/month 08 năm/year 1977		Sinh ngày/Date of birth (14) 21 tháng/month 08 năm/year 1977	
Quốc tịch / Nationality (4) JAPAN		Quốc tịch / Nationality (15) JAPAN	
Số hộ chiếu/Passport No (5) TF1234567		Số hộ chiếu/Passport No (16) TF1234567	
Số hiệu chuyến bay/tên tàu/biển số xe/ Flight/Vessel/Car registration No (6) VN951		Số hiệu chuyến bay/tên tàu/biển số xe/ Flight/Vessel/Car registration No (17) VN951	
Địa chỉ ở Việt Nam/Address of stay in Vietnam (7) GRAND HOTEL HO CHI MINH		Hành khách chỉ phải khai nếu thuộc diện dưới đây/Passengers are requested to declare in the following cases: (17)	
Mục đích nhập cảnh - xuất cảnh/Purpose of entry - exit (8) Kinh doanh, đầu tư/Business Lao động/Employment Hội nghị/Conference Thăm thân nhân/Family visit Báo chí/Journalism ✓ Du lịch/Tourism Học tập/Study Mục đích khác/Others Họ tên, năm sinh trẻ em đi cùng hộ chiếu/Name, date of birth of children accompanying bearer (9)		- Có hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi/Any unaccompanied baggage - Mang theo trên 7000 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương hoặc trên 15 triệu đồng Việt Nam/Bringing over US\$ 7000 or other foreign currencies of equivalent value or over VND 15,000,000 - Mang theo trên 300 gram vàng/Bringing over 300 gram of gold - Có hàng hóa tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập/ Temporarily imported and re-exported goods or vice versa - Có hàng hóa phải nộp thuế/Dutiable goods - Mang theo trên 1,5 lít rượu trên 22 độ và trên 2 lít rượu dưới 22 độ; trên 400 điếu thuốc lá; trên 100 điếu xì gà; trên 500 gram thuốc lá sợi và các vật phẩm khác trị giá trên 5 triệu đồng Việt Nam/Bringing over 1.5 liters of liquor with above 22 degrees of concentration of alcohol and 2 liters below 22 degrees; 400 cigarettes; 100 cigars; 500g raw tobacco and other items value over VND 5,000,000	
Ngày/Date tháng/month năm/year (10) 15 06 2011		Ngày/Date tháng/month năm/year (18) 15 06 2011	
Người khai ký tên/Signature of declaring (11) 山田太郎		Người khai ký tên/Signature of declaring (19) 山田太郎	
DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH FOR IMMIGRATION OFFICE		DÀNH CHO CƠ QUAN HẢI QUAN FOR CUSTOMS OFFICE	

- (1) フルネーム（旅券と同じ名前をブロック体で記入）
 (2) 性別（Male：男性・Female：女性）
 (3) 生年月日（日／月／年）
 (4) 国籍 （5）旅券番号
 (6) 便名又は船名又は車両ナンバー
 (7) ベトナムでの滞在先
 (8) 入国の目的
 商用 雇用
 会議 家族訪問
 報道 旅行
 勉強 その他
 (9) 同行する子供の名前と生年月日
 (10) 入国日
 (11) 署名

- (12) フルネーム（旅券と同じ名前をブロック体で記入）
 (13) 性別（Male：男性・Female：女性）
 (14) 国籍
 (15) 旅券番号
 (16) 便名又は船名又は車両ナンバー
 (17) 次の物品を所持している場合□にチェックする
 ①別送品がある
 ②US \$ 7,000相当の外貨又は1500万ベトナムドンを超える額を持ち込む
 ③300gを超える金を持ち込む
 ④一時的にベトナムに持ち込み、持ち帰る品物、または一時的にベトナムから持ち出し、持ち帰る品物がある場合、□にチェックする
 ⑤課税品目を所持している
 ⑥酒類：22度以上1.5L、22度未満は2L
 タバコ：400本、葉巻：100本、刻みタバコ：500g
 その他の荷物：5,000,000ドン相当額を超えるものを持ち込む
 (18) 入国日（日／月／年）
 (19) 署名